

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào
Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Quảng Ngãi; Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của UBND thành phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 17/8/2023 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4815/TTr-STNMT ngày 05/9/2023 về việc phê

duyet bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Quảng Ngãi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Quảng Ngãi, với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2023 của thành phố Quảng Ngãi (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 thành phố Quảng Ngãi (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 thành phố Quảng Ngãi (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 thành phố Quảng Ngãi (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023.

Tổng danh mục các công trình, dự án thu hồi đất là 16 công trình, dự án, với tổng diện tích 153,36 ha; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa đất rừng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023:

Có 02 công trình, dự án, với diện tích 0,47 ha, chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp năm 2023 thành phố Quảng Ngãi được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

7. Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện năm 2023:

Có 13 công trình, dự án, với diện tích 59,91 ha; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

8. Danh mục công trình, dự án điều chỉnh thông tin năm 2023:

Có 02 công trình, dự án; được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

9. Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai:

Có 02 công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 0,65 ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

10. Danh mục công trình, dự án không thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2023:

Có 06 công trình, dự án không thu hồi đất thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2023, với diện tích 13,32 ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi và Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện:

1. UBND thành phố Quảng Ngãi:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2023 thành phố Quảng Ngãi để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính chính xác tên gọi của công trình, dự án; vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai năm 2013.

c) Chịu trách nhiệm đối với danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất, trường hợp không hoàn thành việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng thì không đăng ký xin tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xem xét điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm đối với nội dung tham mưu, đề xuất UBND tỉnh, theo dõi kết quả thực hiện của UBND thành phố Quảng Ngãi và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo.

b) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND thành phố Quảng Ngãi và các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh quyết định theo đúng quy định Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

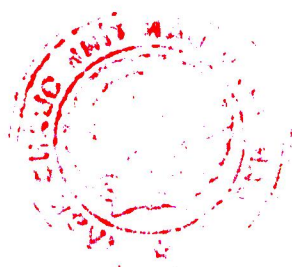
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/Cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN1028.



Đặng Văn Minh

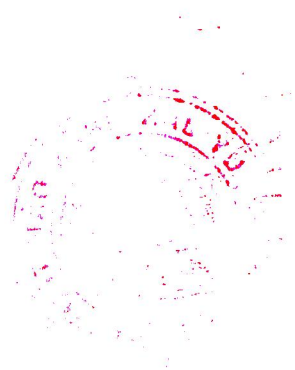


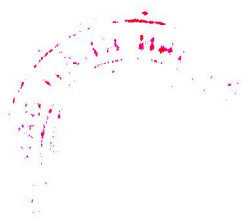
PHẦN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	MA	Tổng diện tích	Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quang Phú	Phường Tân Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa An Đông	Xã Nghĩa An Tây	Xã Nghĩa Châu	Xã Nghĩa Hòa	Xã Nghĩa Khê	Xã Nghĩa Kỳ	Xã Nghĩa Lương	Xã Nghĩa Thiện
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
I	Loại đất																									
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.945,12	23,16	15,11	21,26	52,40	1,30	224,23	1,11	16,22	317,93	62,38	258,72	252,07	853,31	43,66	166,41	609,40	324,32	430,12	1.240,30	764,67	80,13	293,51	893,40
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.461,52	11,37	0,12	5,45	11,68		94,66			133,61		198,06	94,44	281,00	6,86	34,26	161,06	119,53	148,47	453,54	283,12	1,34	66,05	356,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.341,42	11,37	0,12	5,45	11,68		88,26			133,61		198,06	94,44	281,00	6,86	26,11	157,89	119,53	138,11	428,87	283,12	1,34	66,05	289,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.727,53	11,42	14,89	14,39	40,18	1,30	124,19	1,11	16,22	89,97	0,20	52,26	151,03	523,42	29,95	113,59	192,72	197,06	195,73	296,55	260,83	14,49	144,47	241,56
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	860,80	0,37	0,10		0,54		5,38			61,05	3,07	8,40	5,96	24,58	6,85	1,95	150,77	3,58	78,16	178,62	99,74	15,14	60,20	154,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	98,02									29,86	18,55						20,55				26,36	2,70		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	531,00																84,28		6,82	212,04	69,20		22,79	135,87
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,98																2,57			3,97	0,17			1,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	214,91									0,04	40,56		0,64	24,31			0,02	0,36		78,03	25,42	45,53		
1.8	Đất làm muối	LMU	4,58															16,61		3,79	0,94	17,87		0,93		4,15
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,76									3,40		357,23	366,81	450,24	359,62	574,01	374,11	381,93	219,74	524,13	822,11	245,51	497,97	303,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	8.423,37	231,63	309,13	402,74	342,99	51,43	503,76	51,40	223,89	583,04	234,06	372,23	366,81	450,24	359,62	574,01	374,11	381,93	219,74	524,13	822,11	245,51	497,97	303,89
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	QOP	60,33		0,02	1,60		0,91	29,35	3,69	1,55	1,90	0,26				1,66		17,82							
2.2	Đất an ninh	CAN	11,48	0,81	0,71	2,34	0,83	0,20	0,06	0,01	2,28	1,15		1,64	0,13	0,29	0,20		2,44			0,04	0,28	1,24	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	76,90						74,46																	0,12
2.4	Đất cụm công nghiệp	SCN	13,14																							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	171,11	4,43	3,26	11,34	3,94	1,60	11,33	0,93	1,69	37,83	0,22	15,66	0,72	0,49	1,85	19,38	5,24	5,93	0,37	2,03	26,83	13,12	0,89	2,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SCG	35,00	0,11	0,01	7,53	1,48		1,52	0,22	5,64	2,22	1,04		0,43	0,41	1,81		1,57			3,91		7,10		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,47									0,18										0,29				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	19,88		0,72									1,25							15,63		2,28			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.094,49	96,74	64,31	155,49	140,77	20,63	154,87	18,83	72,05	209,56	72,40	116,43	98,53	167,22	86,77	261,42	237,46	167,73	106,91	218,47	284,14	73,15	136,51	134,10
	Trong đó:																									
-	Đất giao thông	DGT	1.669,07	53,43	50,75	107,91	93,59	13,98	90,56	13,08	54,95	133,58	34,83	59,71	48,61	88,66	48,55	144,45	82,38	106,90	43,34	131,59	122,18	23,56	64,58	57,90
-	Đất thủy lợi	DTL	398,66	2,98	5,05	6,00	10,97	0,03	26,68	0,05	0,08	16,58	5,27	14,86	12,52	16,73	0,06	56,61	26,83	22,17	23,52	39,33	37,79	20,91	17,10	36,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,76	0,22	0,52	18,97	0,54	0,01	2,16		2,22			0,18	0,36		0,25	3,91		0,36	0,22			3,04	0,50	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34,05	0,43	0,05	3,20	7,27	0,11	4,18	0,16	4,35	0,28	0,51	0,13	0,15	0,24	0,13	5,17	0,36	3,17	0,13	0,22	3,50	0,10	0,09	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	170,93	35,67	4,00	4,96	16,41	3,26	14,58	1,69	6,07	18,03	2,78	2,44	3,10	4,32	4,35	11,63	2,36	7,18	2,09	6,35	8,83	1,60	5,77	3,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42,62	1,94		1,06	0,22	1,18	0,40	0,40	2,04	4,25	1,19	0,84	1,10	3,80	0,01	0,08	2,06	3,57	1,55	1,87	2,81	0,39	3,03	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,01	0,02	0,01	1,96	0,24		1,42	0,06		0,24		0,32			0,01	0,08	0,27		0,15	0,44	1,23		0,35	0,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DNV	1,86	0,03	0,82	0,46		0,14	0,04	0,02		0,06	0,06	0,04	0,01		0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,02		0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,26					0,26	0,67	0,01		0,50			0,24	0,82	6,54	0,05			0,01		2,96		0,10	0,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DKA	6,28						1,00			0,44						0,25		0,14					0,04	4,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	91,09	0,57	0,46	1,45	0,95	0,61	0,57	1,18	1,21	5,49		1,64	0,36	1,57	0,45	1,73	8,17	2,63	0,36	0,14	48,19		11,67	1,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	591,75	1,19	0,42	3,29	8,41	0,03	14,77		0,84	28,28	26,94	36,06	31,79	50,73	24,99	28,09	110,37	21,48	35,02	38,07	51,05	24,41	29,03	26,49
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,03					0,01		0,02																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,85			1,03																				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,15				0,05							0,10									0,82			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																								Xã Tỉnh Thiên
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiễm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Đĩnh	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tỉnh An	Xã Tỉnh Ấn Đông	Xã Tỉnh Ấn Tây	Xã Tỉnh Châu	Xã Tỉnh Hòa	Xã Tỉnh Khê	Xã Tỉnh Kỳ	Xã Tỉnh Long			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)		
-	Đất công trình công cộng khác	DKK	20,23	0,14	2,23	1,55	1,58	0,01				0,97			0,03		0,84		4,49				1,34	0,35	6,70			
-	Đất chơ	DCH	12,89	0,12		3,65	0,54	0,99	0,40		0,29	0,86	0,82	0,21	0,16	0,34	0,59	0,12	0,16	0,11	0,50	0,44	0,36	1,70	0,39	0,14		
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt công cộng	DSH	16,64	0,89	0,43	0,93	0,90	0,16	1,50	0,17	0,44	1,03	0,37	0,73	0,53	1,50	0,07	0,06	0,25	1,00	0,50	1,39	2,34	0,32	0,55	0,58		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	278,30	8,00	10,40	15,02	9,00	0,26	7,87	0,15	3,02	25,44	1,54	1,34	2,91	6,27	4,12	23,40	12,19	10,29	0,74	0,17	121,21	2,17	12,79			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.696,14																									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.082,44	114,15	73,58	162,34	183,20	20,86	202,13	25,79	89,67	210,72	92,76	180,52	85,21	100,50	52,43	185,00	85,70	171,74	73,50	165,10	175,39	79,23	132,05	117,01		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,37	1,59	3,31	4,00	1,22	6,34	0,24	1,40	5,55	2,84	0,29	0,51	0,69	0,32	0,21	0,64	0,62	1,02	0,23	1,01	0,90	1,24	0,71	0,49		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,82	2,25	0,01	3,30	0,87	0,47	0,55	0,08	0,95	0,62		0,04	0,59	0,18		0,02	0,03		0,06	2,17	0,25		0,13	0,25		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15,16	0,19	0,29	0,60	0,14		0,24	0,13		1,87	0,32	0,54	0,57	1,89	0,26	1,35	0,74	1,06	0,71	0,79	1,33	0,79	0,85	0,50		
2.19	Đất sống, đồi, kênh, rạch, suối	SON	1.776,42	1,47	149,72	35,40	0,64		17,93		52,96	87,52	64,86	37,70	176,43	167,80	210,21	81,25	9,63	8,36	19,84	126,09	202,88	67,15	213,13	45,45		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,25	1,00	3,08	2,13			1,71		0,09	0,13		0,87	0,07	3,37	0,03	1,49	0,42	1,30	1,15	2,51	4,19		0,23	3,48		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03									0,03																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,28	0,01	0,98	9,34	0,38		2,52	0,02	3,77	2,99	37,34	5,55	0,03	80,31	32,10	124,82	2,39	3,48	5,32	6,69	33,55	9,78	0,28	4,63		
II	Khu chức năng																											
I	Đất đô thị	KDT	3.404,74	254,80	325,22	433,34	395,77	52,73	730,51	52,53	255,88	903,96																
2	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	90,04						74,46										2,44	13,14								
3	Khu đô thị (trong khu đô thị mới)	DTC	302,00	9,78	10,82		48,95		49,60			16,45		13,00	4,84	34,08			38,18									
4	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	145,13	4,43	3,13	11,46	3,94	1,60	11,33	0,93	1,69	37,25	0,22	0,28	0,72	0,49	1,85	16,08	5,24	0,38		2,03	28,36	11,93	76,30			
5	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	229,00																				229,00			1,79		
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.841,27										100,77	202,08	235,91	421,78	88,66	247,61	234,83	241,08	152,35	258,42	317,03	102,03	86,63	152,09		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





Phụ biểu 1

DANH MỤC BỐ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỜI ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

Kiểm theo Quyết định số ... 91/5 ... /QĐ-UBND ngày . 08 / . 9 / 2023 của UBND tỉnh

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích OH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đường Trà Bông Khởi Nghĩa (đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	1,33	Phường Nguyễn Nghiêm và phường Nghĩa Chánh	Tờ 14,15 phường Nguyễn Nghiêm và 30 phường Nghĩa Chánh	Quyết định số 7922/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND thành phố Quảng Ngãi	65		50	15			
2	Mở rộng trường Tiểu học xã Nghĩa Đông	0,07	xã Nghĩa Đông	tờ bản đồ 22	Quyết định số 3917/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng . Quyết định số 5710/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố.	200						
3	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2)	1,87	Phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi	Tờ bản đồ địa chính số 29, 37, 38 phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi	Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phương án phân bổ nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022	500		500				

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (từ cầu Trà Khúc 1 đến bến Tam Thương)	11,93	Phường Nghĩa Chánh và phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi	Tờ bản đồ số 5 phường Nghĩa Chánh; Tờ bản đồ số 7,8, 11,12, 18, 23, 29, 30, 31, 39, 40 Phường Lê Hồng Phong	Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh về việc phương án phân bổ nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022	1.100						
5	Khu tái định cư Liên Hiệp 1, phường Trương Quang Trọng (mở rộng) phục vụ GPMB dự án Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	0,0545	Phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.	Tờ bản đồ địa chính số 16 phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 4444/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Liên Hiệp 1, phường Trương Quang Trọng (mở rộng) phục vụ công tác GPMB dự án Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	200						Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Quảng Ngãi đã duyệt 1,0ha; xin bổ sung 0,0545 ha
6	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	15,75	Xã Tịnh Long và xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	Tờ bản đồ số 10, 11, 12, 23, 24, 25 xã Tịnh Long và tờ bản đồ số 21 xã Tịnh Khê	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 về chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh và Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 về việc phương án phân bổ nguồn tăng thu	16.000		16.000				

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư							Ghi chú
						Tổng (trị giá đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
7	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	45,96	Xã Tịnh An và xã Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	Tờ bản đồ số 7,10,11 xã Tịnh An và tờ bản đồ số 8,9,21 xã Tịnh Long	Quyết định bổ trí vốn: Số 248/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh v/v phương án phân bổ nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022	70.000		70.000					
8	KDC phía Nam đường Trần Văn Trà	3,72	Phường Trương Quang Trọng và xã Tịnh An	Tờ 17+18 Trương Quang Trọng và 4+8+9 Tịnh An	Quyết định số 5175/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của UBND thành phố Quảng Ngãi; Quyết định số 3177/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc phân bổ vốn đầu tư năm 2023 điều chỉnh	4.000							
9	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị tại phường Nghĩa Chánh (bổ sung)	2,14	Phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 3, 55, 56, 57, 58									UBND thành phố đăng ký danh mục thu hồi đất để thực hiện đấu thầu, đấu giá lựa chọn Nhà Đầu tư (Đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 với diện tích 5,58 ha)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
10	Cải tạo chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật Khu quy hoạch điều chỉnh dân cư Gò Đại (bổ sung)	0,17	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 26	QĐ số: 4702/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND thành phố Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 thuộc nguồn vốn ngân sách thành phố							Tổng diện tích quy hoạch dự án là 0,27 ha tại Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 đã đăng ký 0,1ha
11	Khu dân cư Tịnh An - Tịnh Long	3,72	xã Tịnh An, xã Tịnh Long, Tịnh Châu	Tờ bản đồ số 7 xã Tịnh An, Tờ bản đồ số 3, 4, 8, 9, 16 xã Tịnh Long, tờ bản đồ số 13, 24 xã Tịnh Châu								Đề lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 với diện tích 31,9 ha). Nay xin bổ sung diện tích.
12	Hoàn thiện, chống quá tải lưới điện khu vực phía Đông thành phố Quảng Ngãi năm 2023	0,02	các xã: Nghĩa Dũng, Nghĩa Đông, Nghĩa Hà, Nghĩa Phú, Nghĩa An	các xã: Nghĩa Dũng, Nghĩa Đông, Nghĩa Hà, Nghĩa Phú, Nghĩa An	Quyết định số 450/QĐ-HĐTV ngày 29/7/2022 của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	135,63					135,63	

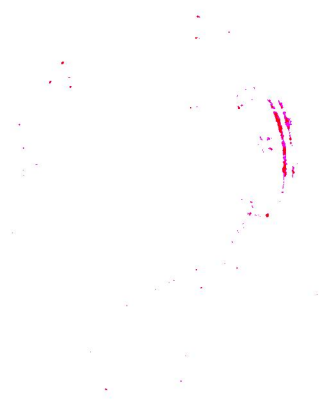
Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư							Ghi chú
						Tổng (trệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
13	Hoàn thiện, chống quá tải lưới điện khu vực trung tâm thành phố Quảng Ngãi năm 2023	0,03	Các phường: Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Nghĩa Chánh, Nguyễn Nghiêm, Lê Hồng Phong, Trần Phú, Quảng Phú	Các phường: Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Nghĩa Chánh, Nguyễn Nghiêm, Lê Hồng Phong, Trần Phú, Quảng Phú	Quyết định số 450/QĐ-HĐTV ngày 29/7/2022 của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	40,25						40,25	
14	Khu Đô thị VSIP Quảng Ngãi - giai đoạn 1B	55,34	phường Trương Quang Trọng và xã Tịnh Ấn Tây	Tờ bản đồ số 4, 6, 7, 8, 11, 12, 25 phường Trương Quang Trọng và tờ bản đồ số 9, 10, 11, 12, 13, 15, 19, 23, 25 xã Tịnh Ấn Tây	Thông báo số 258/TB-UBND ngày 17/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi								Để lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
15	Khu đô thị Nghĩa Đông	7,00	xã Nghĩa Đông	Tờ bản đồ địa chính số 1, 2, 16, 17	Kế hoạch phát triển nhà ở theo Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi								Để lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
16	Khu dân cư Nghĩa Chánh	4,26	phường Nghĩa Chánh	Tờ bản đồ số 1, 43, 48	Kế hoạch phát triển nhà ở theo Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi								Để lựa chọn nhà đầu tư theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
Tổng cộng		153,36				92.240,9		86.550,0	15,0			175,9	

Phụ biểu 2

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHÂN CÔNG NGHIỆP NĂM 2023 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số ... 215.../QĐ-UBND ngày ..08../9../2023 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	15,75	0,40		Xã Tịnh Long và xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi	Tờ bản đồ số 11,12,23,24,25 xã Tịnh Long và tờ bản đồ số 21 xã Tịnh Khê	
2	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	45,96	0,07		Xã Tịnh An và xã Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	Tờ bản đồ số 7,10,11 xã Tịnh An và tờ bản đồ số 8,9,21 xã Tịnh Long	
Tổng cộng		61,71	0,47				



Phụ biểu 3

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 915.../QĐ-UBND ngày 08/10/2023 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Công trình, dự án thuộc vốn ngân sách Nhà nước										
1	Đường Nguyễn Tự Tân (đoàn từ Trương Định đến Trần Thái Tông)	0,356	phường Trần Phú			0,347	0,009		0,356	Theo Nghị Quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh và Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của UBND tỉnh, đã phê duyệt cho Dự án này là 0.49ha. Theo ranh giới thực hiện Dự án đã được đo đạc chuẩn xác thì diện tích chiếm đất là 0.356ha. Quá trình thực hiện dự án còn vướng mắc trường hợp hộ ông Lê Bá Mẫn nên chưa hoàn thành theo KHSD đất, nay đăng ký xin tiếp tục thực hiện.	Dự án đầu tư công. KHSD năm 2016

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Đường Nguyễn Cư Trinh và đoạn nối từ Mạc Đĩnh Chi đến Phan Bội Châu và vườn hoa nút giao Phan Bội Châu	0,2	phường Lê Hồng Phong			0,13	0,07		0,2	Theo Nghị Quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 của HĐND tỉnh và Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh, đã phê duyệt cho Dự án này là 0.2ha thuộc tờ bản đồ địa chính số 34, 35 phường Lê Hồng Phong. Quá trình thực hiện dự án còn vướng mắc xác định giá đất TĐC theo Điều 23 Quyết định số 75/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh nên chưa thực hiện việc thu hồi đất và phê duyệt phương án đối với trường hợp được giao đất TĐC có thu tiền sử dụng đất nên chưa hoàn thành theo KHSD đất, nay đăng ký xin tiếp tục thực hiện.	Dự án đầu tư công. KHSDĐ năm 2020

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Đường Lê Thánh Tôn nối dài	0,79	phường Nghĩa Chánh và xã Nghĩa Đồng	0,2		0,690	0,100		0,79	Trên cơ sở Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh; ngày 31/12/2022 UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Quảng Ngãi tại Quyết định số 1571/QĐ-UBND; tại Phụ biểu 3, STT 5, dự án đường Lê Thánh Tôn nối dài đã được đưa vào với diện tích quy hoạch là 0,79ha, trong đó diện tích đất LUC và 0,04ha. nhưng Dự án này không có trong biểu công trình chuyển tiếp nên không thể thực hiện việc thu hồi đối với những thửa đất còn lại. Vì vậy, nay đề nghị đăng ký diện tích quy hoạch là 0,79ha vào biểu công trình tiếp tục thực hiện, trong đó đăng ký 0,2ha đất LUC (diện tích đất LUC đã được chuẩn xác theo bản đồ trích đo dự án)	Dự án đầu tư công. KHSDD năm 2015

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	Cầu Thạch Bích	8,45	phường Lê Hồng Phong, xã Tịnh Ấn Tây			6,07	2,38		8,45	Theo Nghị Quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh và QĐ 1387/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh đã phê duyệt cho Dự án này với DT 8.45ha thuộc 4 tờ bản đồ trích đo Dự án số 1, 2, 3 và 4. Đã thực hiện công tác thu hồi đất thuộc tờ bản đồ số 1, 2 và 3. Phần đất của tổ chức thuộc tờ bản đồ số 4 chưa thu hồi; nay xin đăng ký công trình chuyển tiếp để tiếp tục thực hiện thủ tục về đất.	Dự án đầu tư công. KHSDD năm 2016
5	Trường giáo dục trẻ khuyết tật tỉnh: Bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng nhà hiệu bộ, tường rào.	0,12	phường Nghĩa Lộ				0,12		0,12	Để tiếp tục thực hiện công tác bồi thường GPMB, hoàn thiện dự án.	Dự án đầu tư công. KHSDD năm 2017. Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 31/7/2017.
6	Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ	7,50	Xã Tịnh Kỳ			7,30	0,20	4,60	2,90	Phần diện tích còn lại vướng mắc bồi thường, một số hộ dân đi làm ăn xa (đi biển) và không phối hợp thực hiện khảo sát, nhiều hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ít nhưng đề nghị nhà nước thu hồi luôn phần diện tích đất bên ngoài (diện tích lớn)	Dự án đầu tư công. KHSDD năm 2017.

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
7	Khu dân cư Yên Phú	6,28	Phường Nghĩa Lộ			6,24	0,04	4,96	1,32	UBND tỉnh đã giao đất để thực hiện dự án là 4,96 ha. Một số hộ không phối hợp thực hiện công tác khảo sát kiểm kê, hộ gia đình chưa chịu nhận tiền bồi thường còn khiếu kiện, tranh chấp	Dự án đầu tư công. KHSDD năm 2017
8	Khu dân cư Bắc Huỳnh Thúc Kháng	10,43	Phường Nghĩa Lộ			7,90	2,53	7,70	2,73	Diện tích còn lại gồm các loại đất ODT, BHK, LUC hiện còn nhiều vướng mắc, hộ gia đình cá nhân tranh chấp, hộ gia đình không thực hiện công tác khảo sát kiểm kê nên phải thực hiện cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc. Chủ đầu tư đang tiếp tục thực hiện công tác bồi thường.	Dự án đầu tư công. KHSDD năm 2017
9	Dự án Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ	10,47	Xã Tịnh Kỳ			10,21	0,26	9,83	0,64	Diện tích còn lại gồm các loại đất DGT, DTL, NTS, BHK, CLN đất UBND xã quản lý chưa lập phương án thu hồi và đất hộ gia đình cá nhân chưa nhận tiền bồi thường do còn vướng mắc nên phải tiếp tục thực hiện	Dự án đầu tư công. KHSDD năm 2018
10	Hạt kiểm lâm liên huyện Sơn Tịnh – thành phố Quảng Ngãi	0,013	phường Trương Quang Trọng và xã Tịnh Ân Tây				0,013		0,013	Đang thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất để thực hiện dự án	Dự án đầu tư công. KHSDD năm 2020. Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 10/4/2020

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	13,50	xã Tịnh Ân Tây	3,550		3,700	9,800		13,500	Đang thực hiện công tác bồi thường	Dự án đầu tư công. KHSDĐ năm 2019, diện tích đất lúa là 2,31ha; bổ sung năm 2020 diện tích đất lúa là 1,24 ha được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 31/12/2022, tuy nhiên diện tích đất lúa được phê duyệt là 3,3ha. Nay xin điều chỉnh diện tích đất lúa thành 3,55ha
II	Công trình, dự án ngoài ngân sách										
1	Văn phòng làm việc Ban Đại diện Tin Lành Việt Nam (miền Nam) tỉnh Quảng Ngãi	0,15	xã Nghĩa Đông, thành phố Quảng Ngãi	0,15		0,15			0,15	xin tiếp tục thực hiện để chuyển mục đích và giao đất	Dự án đầu tư ngoài ngân sách. KHSDĐ năm 2019. Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 08/8/2019, Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND tỉnh

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	Khu dân cư phía Bắc Trường Đại học Phạm Văn Đồng	1,656	phường Chánh Lộ	0,136		1,346	0,310	1,161	0,495	Vướng công tác bồi thường giải phóng mặt bằng	Dự án đầu tư ngoài ngân sách. công trình năm 2017, được UBND tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 20/3/2023
Tổng cộng		59,91		4,04		44,08	15,83	28,25	31,66		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRONG NĂM 2023 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Lý do xin điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu tái định cư Cổ Lũy Bắc phục vụ GPMB dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	xã Nghĩa Phú	2,70	Tờ bản đồ số 07, 09, 10, 12	Bổ sung tờ bản đồ địa chính số 12	Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố
2	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	Các xã: Tỉnh An, Tỉnh Ân Đông, Tỉnh Châu, Tỉnh Thiện	45,60	Tờ bản đồ số 1,5,10,18,22,23 xã Tỉnh An; Tờ bản đồ số 9,13,16 xã Tỉnh Ân Đông; Tờ bản đồ số 1,3,4,5 xã Tỉnh Châu; Tờ bản đồ số 3,8 xã Tỉnh Thiện	Bổ sung tờ bản đồ địa chính (tờ 23 xã Tỉnh An) cho phù hợp với thiết kế cơ sở được phê duyệt tại Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi	Đã được phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh
TỔNG CỘNG			48,30			

Phụ biểu 5

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI

TRONG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số .../2023 của UBND tỉnh)



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Trụ sở làm việc Chi cục phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,06	phường Trần Phú	Tờ bản đồ số 36	Quyết định số: 61/SNNPTNT ngày 24/02/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chuyển các cơ sở nhà đất trong nội bộ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							Theo phương án điều chuyển trụ sở

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐẤT ĐẠI
XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số .../2023 của UBND tỉnh) 08/.../2023 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+ ...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Khu dân cư dọc đường Lê Thánh Tôn	0,57	xã Nghĩa Dũng	Tờ bản đồ số 6, 20, 21	Quyết định thu hồi đất số 9417 đến 9420; 7558 đến 7560; 6875 đến 6877 của UBND TP Quảng Ngãi							KHSDD 2017 tại QĐ số 112/QĐ- UBND ngày 25/01/2017; Đã thu hồi đất, chuyển mục đích và giao đất
2	KDC Nghĩa Dũng (phía Đông tỉnh lộ 623C) phục vụ TĐC dự án đường Bờ Nam Sông Trà Khúc	6,55	xã Nghĩa Dũng	Tờ bản đồ số 22, 23	Quyết định thu hồi đất số 4817 năm 2016; 4623; 9452 đến 9502; 772 đến 805; ... năm 2014 của UBND TP Quảng Ngãi							KHSDD 2015 tại QĐ số 56/QĐ- UBND ngày 13/02/2015; Đã thu hồi đất, chuyển mục đích và giao đất

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+ ...+(13)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
3	Tuyến đường ĐH 521 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến QL 24B)	0,66	xã Tịnh Ấn Đông; xã Tịnh Châu	Tờ bản đồ số 11, 12, 13 xã Tịnh Ấn Đông; tờ bản đồ số 6, 7, 8, 9, 14, 15 xã Tịnh Châu	Quyết định thu hồi đất số 4206 đến 4231 ngày 25/11/2020 của UBND TP Quảng Ngãi								KHSDĐ 2019 tại QĐ số 59/QĐ- UBND ngày 23/01/2019; Đã thu hồi đất, chuyển mục đích và giao đất
4	Đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn từ đường Hai Bà Trung đến đường Nguyễn Cư Trinh)	0,39	phường Lê Hồng Phong	Tờ bản đồ số 22, 27, 35	Quyết định thu hồi đất số 8227 đến 8241 ngày 31/12/2022 và số 10901 đến 10919 của UBND TP Quảng Ngãi								KHSDĐ 2022 tại QĐ số 1231/QĐ- UBND ngày 07/11/2022; Đã thu hồi đất, chuyển mục đích và giao đất

